

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 15/01/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 09/01/2017, Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 và Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1710/GP-BTNMT ngày 21/9/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 639/QĐ-BNNMT ngày 13/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 15/01/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, về việc thu hồi đất, cho Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng khu bãi thải phía Nam (khu 3);

Căn cứ Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, về việc cho Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để xây dựng khu bãi thải, tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ;

Căn cứ Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, về việc cho Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phụ trợ, tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, về việc cho Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê đất để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình phụ trợ (Vùng đệm - vành đai an toàn khu 6), tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ (đợt 2 năm 2018);

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, về việc cho Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo chuyển từ hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 9135/TTr-SNNMT ngày 28/7/2026 và Công văn số 9409/SNMT-QLĐĐ ngày 03/8/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung các Quyết định cho thuê đất, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất tại Điều 1 Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 15/01/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

“Diện tích 54.200,0 m² đất sử dụng cho mục đích khoáng sản để thực hiện Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, trong đó:

- Diện tích 5.856,6 m² đất sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 13 tháng 8 năm 2031.

- Diện tích 48.343,4 m² đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 03 tháng 02 năm 2044.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

Hình thức cho thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý) phục vụ điều chỉnh Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 15/01/2014, tờ bản đồ địa chính số 85, xã An Khánh, tỷ lệ 1:2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 20/5/2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 26/5/2026.”

2. Điều chỉnh diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất tại Điều 1 Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

“Diện tích đất 80.209,0 m² đất sử dụng cho mục đích khoáng sản để thực hiện Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, trong đó:

- Diện tích 8.421,0 m² đất sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 13 tháng 8 năm 2031.

- Diện tích 71.788,0 m² đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 03 tháng 02 năm 2044.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý) phục vụ điều chỉnh Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 09/01/2017, tờ bản đồ địa chính số 85, số 86, xã An Khánh, tỷ lệ 1:2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 20/5/2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 26/5/2026.”

3. Điều chỉnh diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất tại Điều 1 Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

“Diện tích đất 133.583,0 m² đất sử dụng cho mục đích khoáng sản để thực hiện Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, trong đó:

- Diện tích 132.215,8 m² đất sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 13 tháng 8 năm 2031.

- Diện tích 1.367,2 m² đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 03 tháng 02 năm 2044.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý) phục vụ điều chỉnh Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 09/01/2017, tờ bản đồ địa chính số 172, xã Đại Phúc, tỷ lệ 1:2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 20/5/2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 26/5/2026.”

4. Điều chỉnh diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất tại Điều 1 Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

“Diện tích đất 147.133,0 m² đất sử dụng cho mục đích khoáng sản để thực hiện Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, trong đó:

- Diện tích 5.331,6 m² đất sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 13 tháng 8 năm 2031.

- Diện tích 141.801,4 m² đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 03 tháng 02 năm 2044.

(Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo)

Vị trí, ranh giới các khu đất được xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý) phục vụ điều chỉnh Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 12/6/2018, tờ bản đồ địa chính số 180, xã Đại Phúc, tỷ lệ 1:2000 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 20/5/2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 26/5/2026.”

Điều 2. Các nội dung khác còn lại không điều chỉnh tại quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 15/01/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 09/01/2017, Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 09/01/2017, Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 12/6/2018, Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thực hiện:

- Chuyển thông tin địa chính sang cơ quan thuế để tính tiền thuê đất bổ sung; thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định; đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định của pháp luật.

- Chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

2. Thuế tỉnh Thái Nguyên chủ trì thực hiện:

- Xác định tiền thuê đất bổ sung; phí, lệ phí phải nộp (*nếu có*) theo quy định; hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các khoản được trừ vào tiền thuê đất (*nếu có*);

- Thông báo và thu theo quy định; xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ của người sử dụng đất;

3. Ủy ban nhân dân xã Đại Phúc, Ủy ban nhân dân xã An Khánh có trách nhiệm đôn đốc Nhà đầu tư thực hiện dự án đảm bảo tiến độ, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về đất đai, khoáng sản, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo chịu trách nhiệm nộp đầy đủ tiền thuê đất; phí, lệ phí theo quy định đồng thời thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất; chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật đất đai, khoáng sản, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đại Phúc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã An Khánh, Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Thông tin tỉnh) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Trung tâm Thông tin tỉnh;
 - TT. Hành chính công tỉnh;
 - Lưu: VT, CNN&XD.
- Anhd. T8/2026 (MC)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục số 01

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
1	85	285	5.856,6	Khai thác khoáng sản	Đến ngày 13/8/2031
2			48.343,4	Xây dựng các công trình phụ trợ	Đến ngày 03/02/2044
Tổng số			54.200,0		

Phụ lục số 02

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
I	Khai thác khoáng sản		8.421,0		
1	85	295	7.973,5	Khai thác khoáng sản	Đến ngày 13/8/2031
2	86	565	447,5		
II	Xây dựng các công trình phụ trợ		71.788,0		
1	85	295	20.017,5	Xây dựng các công trình phụ trợ	Đến ngày 03/02/2044
2	85	292	22.169,0		
3	85	293	1.791,0		
4	85	294	7.796,0		
5	85	88	1.260,0		
6	86	565	18.754,5		
Tổng cộng (I+II)			80.209,0		

Phụ lục số 03

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
I	Khai thác khoáng sản		132.215,8		
1	172	458	8.285,7	Khai thác khoáng sản	Đến ngày 13/8/2031
2	172	439	1.420,0		
3	172	440	2.692,0		
4	172	457	18.117,0		
5	172	461	662,0		
6	172	446	1.555,0		
7	172	6	870,0		
8	172	19	479,0		
9	172	441	3.179,0		
10	172	442	2.180,0		
11	172	443	5.635,0		
12	172	445	7.150,0		
13	172	444	1.206,0		
14	172	447	803,0		
15	172	448	9.114,0		
16	172	455	8.309,0		
17	172	453	3.435,0		
18	172	402	19,0		
19	172	451	448,0		
20	172	452	626,0		
21	172	450	1.032,0		
22	172	161	206,0		
23	172	454	7.056,0		
24	172	208	906,0		
25	172	449	1.291,0		
26	172	456	2.102,0		
27	172	459	856,0		
28	172	460	42.477,0		
29	172	360	105,1		
II	Xây dựng các công trình phụ trợ		1.367,2		
1	172	458	61,3	Xây dựng các công trình phụ trợ	Đến ngày 03/02/2044
2	172	460	502,0		
3	172	359	420,0		
4	172	360	383,9		
Tổng cộng (I+II)			133.583,0		

Phụ lục số 04

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
I	Khai thác khoáng sản		5.331,6		
1	180	265	5.331,6	Khai thác khoáng sản	Đến ngày 13/8/2031
II	Xây dựng các công trình phụ trợ		141.801,4		
2	180	265	107.628,4	Xây dựng các công trình phụ trợ	Đến ngày 03/02/2044
3	180	264	34.173,0		
Tổng cộng (I+II)			147.133,0		